TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **31/**2018/HNGĐ-ST
Ngày 07 - 6 - 2018
"V/v tranh chấp xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Chọn**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Hà Minh Hằng**

2. Bà **Hoàng Thị Thoa**

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 07 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 88/2018/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp "Xin ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63A/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trương Văn L, sinh năm 1974 (Có mặt).

2. Bị đơn: Chị Trương Thị T, sinh năm 1976 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã N T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án anh Trương Văn L trình bày như sau:

Anh L và chị T sống chung với nhau từ năm 1992, hôn nhân tự nguyện, không có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương và cũng không có đăng ký kết hôn tại theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống đến năm 2006 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống khiến cho cuộc sống gia đình ngột ngạt, hai bên thường xuyên cự cải dẫn đến đời sống chung không hạnh phúc. Vì vậy, chúng tôi đã ly thân gần 12 năm nay.

Về quan hệ hôn nhân: Anh L xin được ly hôn với chị T.

Về con chung: Có 03 con chung tên Trương Thị Mỷ L, sinh năm 1993; Trương Văn V, sinh năm 1995 và Trương Văn N, sinh năm 1995. Các con đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra anh L không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Bị đơn chị Trương Thị T có ý kiến: Chị T thống nhất với lời trình bày của anh L về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung. Với yêu cầu của anh L chị đồng ý chấm dứt quan hệ vợ chồng với anh L.

Về con chung: Có 03 con chung tên Trương Thị Mỷ L, sinh năm 1993; Trương Văn V, sinh năm 1995 và Trương Văn N, sinh năm 1995. Các con đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị T không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Tài liệu, chứng cứ L quan đến vụ án gồm: 05 giấy chứng minh nhân dân, 01 sổ hộ khẩu (bản sao); 01 đơn xác nhận chưa đăng ký kết hôn; đơn xác nhận cư trú của chị T và bản tự khai.

Tại phiên tòa hôm nay: Anh L giữ nguyên yêu cầu, ý kiến như đã trình bày trên. Chị T vắng mặt nên không có ý kiến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh L xin ly hôn với chị T, các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án xin ly hôn giữa anh L và chị T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Chị T vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T theo thủ tục chung.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh L và chị T đều thống nhất xác nhận là hai anh chị chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và theo đơn xác nhận chưa đăng ký kết hôn do anh L cung cấp đề ngày 07/5/2018 của Ủy ban nhân xã N T, huyện An Biên xác nhận hai anh chị chưa đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, quá trình giải quyết vụ án anh L và chị T đều thống nhất chấm dứt quan hệ hôn nhân với nhau. Hội đồng xét xử nhận thấy hôn nhân giữa anh L và chị T không được pháp luật thừa nhận, tại tòa anh chị đều thống nhất chấm dứt quan hệ vợ chồng do anh chị không đăng ký kết hôn theo

quy định pháp luật nên căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trương Văn L và chị Trương Thị T.

[4] Về con chung: Anh chị thống nhất xác định có 03 con chung tên Trương Thị Mỷ L, sinh năm 1993; Trương Văn V, sinh năm 1995 và Trương Văn N, sinh năm 1995. Các con đều đã trưởng thành và phát triển bình thường, anh chị đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Anh L và chị T thống nhất xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Do anh L là nguyên đơn nên chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Anh Trương Văn L có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0001575 ngày 16 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; các Điều 144, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trương Văn L và chị Trương Thị T.

2. Về con chung: Anh Trương Văn L và chị Trương Thị T thống nhất xác định có 03 con chung tên Trương Thị Mỷ L, sinh năm 1993; Trương Văn V, sinh năm 1995 và Trương Văn N, sinh năm 1995. Các con đều đã trưởng thành và phát triển bình thường không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh Trương Văn L và chị Trương Thị T thống nhất xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Anh Trương Văn L có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm

ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0001575 ngày 16 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy anh L đã nộp đủ.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- CC-THADS huyện;
- VKSND huyện, tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu HS, án văn (Viet).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Trần Thị Chọn